

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 - 4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thiều Hữu Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Đào Văn Chiêu	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2023)

Tổng Giám đốc

Ông Phan Tấn Thư	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm Tổng Giám đốc/miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 28 tháng 02 năm 2023)
Ông Hoàng Văn Thắng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 3 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Từ
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2023-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.160.377.149.564	1.013.476.676.188
I. Tài sản tài chính	110		1.152.411.455.898	999.647.710.144
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	243.288.666.076	75.946.081.905
1.1 Tiền	111.1		243.288.666.076	75.946.081.905
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	492.175.830.980	481.125.637.330
3. Các khoản cho vay	114	6.2	3.892.316.210	3.720.218.149
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.2	(3.641.652.645)	(3.641.652.645)
5. Các khoản phải thu	117	7	370.644.465.543	348.019.982.720
6. Trả trước cho người bán	118		432.500.350	6.975.680.180
7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119		120.000.000	130.000.000
8. Các khoản phải thu khác	122	8	45.499.329.384	87.371.762.505
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		7.965.693.666	13.828.966.044
1. Tạm ứng	131		25.000.000	41.400.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		752.241.834	689.892.694
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	12	7.188.451.832	13.097.673.350
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		10.616.332.396	13.249.877.675
I. Tài sản cố định	220		4.390.588.331	5.523.899.704
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.316.075.633	3.925.457.521
- Nguyên giá	222		12.771.408.068	12.281.006.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(9.455.332.435)	(8.355.548.547)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.074.512.698	1.598.442.183
- Nguyên giá	228		12.652.525.440	12.652.525.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(11.578.012.742)	(11.054.083.257)
II. Tài sản dài hạn khác	250		6.225.744.065	7.725.977.971
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		695.978.600	695.978.600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		606.738.364	1.480.535.031
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	9	-	1.425.703.830
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		4.923.027.101	4.123.760.510
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.170.993.481.960	1.026.726.553.863

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		381.483.384.104	315.365.707.656
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		372.639.501.462	315.365.707.656
1. Vay ngắn hạn	311	11	300.000.000.000	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.745.754	17.469.320.754
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	10	330.000.000	107.770.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	12	10.668.566.845	3.753.362.907
5. Phải trả người lao động	323		3.348.489.395	1.098.697.538
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		242.187.233	181.047.604
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	13	2.505.172.950	1.225.836.602
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		58.333.334	58.333.334
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	14	47.172.067.857	178.075.791.345
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8.305.938.094	5.733.317.572
II. Nợ phải trả dài hạn	340		8.843.882.642	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	9	8.843.882.642	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		789.510.097.856	711.360.846.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		789.510.097.856	711.360.846.207
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	646.476.130.000	609.893.750.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		646.476.130.000	609.893.750.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		646.476.130.000	609.893.750.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	23.900.085.471
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11.217.790.942	23.900.085.471
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		131.816.176.914	53.666.925.265
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		96.440.646.344	59.369.740.584
- Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		35.375.530.570	(5.702.815.319)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.170.993.481.960	1.026.726.553.863

Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tân Thư
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		64.647.613	60.989.375
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (cổ phiếu)	008		18.411.540	15.367.472
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		18.411.540	15.367.472
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	021		677.936.756	353.169.251
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		503.364.113	275.602.715
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		15.700.000	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		140.281.844	77.513.136
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		16.443.081	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		2.147.718	53.400
2. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		43.912.701.548	94.724.972.952
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027	16.1	41.269.143.698	92.510.693.828
<i>b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	030	16.2	2.643.557.850	2.214.279.124
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	16.3	41.968.074.799	92.763.628.283
<i>a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		41.968.074.799	92.763.628.283
4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035	16.4	4.515.665.949	4.579.695.869

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		308.467.246.268	464.352.110.382
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	17.1	98.315.926.432	197.249.843.120
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	01.2	17.2	111.422.745.828	190.675.319.009
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		98.728.574.008	76.426.948.253
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		230.579.277	3.406.483.132
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.756.589.470	45.231.838.130
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.169.195.465	873.370.241
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		6.252.846.341	15.820.911.189
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		707.783.008	563.967.716
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+06+09+10+11)	20		322.584.239.829	530.248.680.790
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		122.765.203.869	562.761.444.341
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	17.1	62.690.390.402	186.556.431.772
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	21.2	17.2	60.074.813.467	376.205.012.569
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	18	58.292.132.011	33.498.584.010
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4.195.190.166	12.232.513.838
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.766.381.201	1.249.754.919
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		5.681.463.981	9.990.345.570
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		848.061.349	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31)	40		193.548.432.577	619.732.642.678

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		363.638.171	261.969.752
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		363.638.171	261.969.752
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		5.152.224.535	10.710.811.305
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60	19	5.152.224.535	10.710.811.305
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	26.761.010.243	20.541.827.773
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		97.486.210.645	(120.474.631.214)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	21	8.440.659.843	152.674.324
7.2. Chi phí khác	72	21	(353.654.232)	(177.517.160)
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71+72)	80		8.087.005.611	(24.842.836)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		105.573.216.256	(120.499.474.050)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		54.225.283.895	65.030.219.510
8.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		51.347.932.361	(185.529.693.560)
IX. CHI PHÍ/(THU NHẬP) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	22	21.541.762.870	(24.007.080.558)
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		11.272.176.398	13.165.146.894
9.2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	100.2		10.269.586.472	(37.172.227.452)
X. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		84.031.453.386	(96.492.393.492)
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	24	1.209	(1.493)

Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tân Thư
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	105.573.216.256	(120.499.474.050)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	6.412.299.737	12.271.473.430
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.623.713.373	1.676.738.935
- Chi phí lãi vay	06	5.152.224.535	10.710.811.305
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(363.638.171)	(116.076.810)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	60.074.813.467	376.205.012.569
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	60.074.813.467	376.205.012.569
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(111.422.745.828)	(190.675.319.009)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(111.422.745.828)	(190.675.319.009)
5. Lỗ/(lợi nhuận) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(193.168.235.632)	128.495.418.549
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	40.297.738.711	350.380.919.870
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(172.098.061)	36.398.887.333
- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(22.624.482.823)	(348.019.982.720)
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	10.000.000	(120.000.000)
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	(65.551.166.879)	91.680.112.788
- Thay đổi các tài sản khác	40	5.743.913.239	(8.142.569.610)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	56.322.649	717.924.016
- Thay đổi chi phí trả trước	42	811.447.527	(1.349.403.631)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(5.362.954.880)	(26.784.915.420)
- Lãi vay đã trả	44	(3.929.210.836)	(17.713.551.031)
- Thay đổi phải trả người bán	45	(17.460.575.000)	11.464.420.000
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(3.248.441.586)	(11.273.838.966)
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	6.915.203.938	(2.687.737.041)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	2.249.791.857	(2.907.927.940)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	(130.903.723.488)	56.853.080.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(132.530.652.000)	205.797.111.489
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(490.402.000)	(4.589.709.400)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	363.638.171	116.076.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(126.763.829)	(4.473.632.590)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73	1.134.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(834.000.000.000)	(200.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	300.000.000.000	(200.000.000.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	167.342.584.171	1.323.478.899
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	75.946.081.905	74.622.603.006
- Tiền	101.1	75.946.081.905	74.622.603.006
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	243.288.666.076	75.946.081.905
- Tiền	103.1	243.288.666.076	75.946.081.905

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.985.731.156.663		4.255.445.557.639	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.508.157.734.933)		(3.746.880.261.226)	
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	471.631.024.786		(474.820.340.609)	
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	25.452.386.732		26.246.180.269	
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(25.469.104.652)		(26.173.918.535)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	(50.812.271.404)		33.817.217.538	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	94.724.972.952		60.907.755.414	
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	94.724.972.952		60.907.755.414	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	92.510.693.828		58.362.659.560	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	2.214.279.124		2.545.095.854	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	43.912.701.548		94.724.972.952	
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	43.912.701.548		94.724.972.952	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	41.269.143.698		92.510.693.828	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	2.643.557.850		2.214.279.124	

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tân Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2022	01/01/2023	Năm trước		Năm nay		31/12/2022	31/12/2023
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	569.999.860.000	609.893.750.000	39.893.890.000	-	36.582.380.000	-	609.893.750.000	646.476.130.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	569.999.860.000	609.893.750.000	39.893.890.000	-	36.582.380.000	-	609.893.750.000	646.476.130.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.900.085.471	23.900.085.471	-	-	-	23.900.085.471	23.900.085.471	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.900.085.471	23.900.085.471	-	-	-	12.682.294.529	23.900.085.471	11.217.790.942
4. Lợi nhuận chưa phân phối	190.053.208.757	53.666.925.265	311.518.142.215	447.904.425.707	177.163.673.525	99.014.421.876	53.666.925.265	131.816.176.914
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	47.398.557.968	59.369.740.584	160.263.984.173	148.292.801.557	88.025.476.863	50.954.571.103	59.369.740.584	96.440.646.344
4.2. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	142.654.650.789	(5.702.815.319)	151.254.158.042	299.611.624.150	89.138.196.662	48.059.850.773	(5.702.815.319)	35.375.530.570
	807.853.239.699	711.360.846.207	351.412.032.215	447.904.425.707	213.746.053.525	135.596.801.876	711.360.846.207	789.510.097.856

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Theo Nghị Quyết số 07/2023-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị Quyết 07") ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Trong năm 2023, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 4.201.572.669 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế. Trong năm 2023, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.680.629.068 đồng.
- Tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 39.500.000 cổ phần, tương đương 395 tỷ đồng: trong đó phát hành bằng hình thức chào bán cổ phần riêng lẻ 35.840.638 cổ phần với tổng giá trị là 358.406.380.000 đồng và phát hành 3.658.238 cổ phần, tương đương 36.582.380.000 đồng để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính, rủi ro nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền lần lượt là 23.900.085.471 đồng và 12.682.294.529 đồng. Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục cần thiết để tăng vốn điều lệ theo hình thức chào bán cổ phần riêng lẻ theo Nghị quyết 07 nêu trên.

Số liệu cuối cùng về phân phối kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 79/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 9 năm 2023.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 36 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC (“Điều 28 Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 ("Thông tư 07") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được thực hiện theo hình thức hợp đồng giao dịch ký quỹ hay hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Theo đó, nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp để mua cổ phiếu và thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo quy định hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị văn phòng	1 – 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

90
CÔNG
CỔ PH
ỨNG K
ẢO M
TP H

2500-
II NH
G TY
M T
LOI
ỆT N
TP. H

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2022. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty đã thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của Luật chứng khoán, Điều lệ Công ty và sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2022. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty đã thực hiện bổ sung vốn điều lệ và sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	217.620.089	308.024.861
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	243.071.045.987	75.638.057.044
	243.288.666.076	75.946.081.905



5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u> Cổ phiếu	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</u> VND
Của công ty chứng khoán	169.104.251	15.896.081.479.014
Cổ phiếu	169.104.251	15.896.081.479.014
Của nhà đầu tư	333.553.083	4.598.193.203.770
Cổ phiếu	333.553.083	4.598.193.203.770
	<u>502.657.334</u>	<u>20.494.274.682.784</u>



6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	246.254.494.368	290.473.907.580	191.638.333.559	184.509.814.410
- NAB	117.060.176.290	117.440.165.150	91.398.158.081	92.172.761.600
- EIB	116.039.198.525	160.857.851.000	87.085.645.925	82.634.370.650
- C47	13.002.307.006	12.013.197.000	13.002.307.006	9.568.956.800
Cổ phiếu khác	152.812.547	162.694.430	152.222.547	133.725.360
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	1.923.400	1.923.400	32.401.923.400	32.401.923.400
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	201.700.000.000	201.700.000.000	264.213.899.520	264.213.899.520
	447.956.417.768	492.175.830.980	488.254.156.479	481.125.637.330

(*) Trái phiếu chưa niêm yết bao gồm 200.000.000.000 đồng trái phiếu của Ngân hàng TMCP Nam Á đã được đăng ký giao dịch tập trung.

6.2 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ (*)	3.641.652.645	3.641.652.645	-	3.641.652.645	3.641.652.645	-
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	250.663.565	-	250.663.565	78.565.504	-	78.565.504
Các khoản cho vay	3.892.316.210	3.641.652.645	250.663.565	3.720.218.149	3.641.652.645	78.565.504

(*) Gốc cho vay giao dịch ký quỹ

Công ty có khoản gốc cho vay của các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh từ năm 2011 và Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo với số tiền là 3.641.652.645 đồng. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo quy định hiện hành.

(**) Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,0305%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay này.

Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	447.956.417.768	492.175.830.980	45.244.528.634	1.025.115.422	492.175.830.980
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	246.254.494.368	290.473.907.580	45.244.528.634	1.025.115.422	290.473.907.580
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	1.923.400	1.923.400	-	-	1.923.400
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	201.700.000.000	201.700.000.000	-	-	201.700.000.000
II.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	3.641.652.645	3.641.652.645	-	3.641.652.645	-
III.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	250.663.565	250.663.565	-	-	250.663.565
IV.	Các khoản phải thu	416.263.794.927	416.263.794.927	-	-	416.263.794.927
		868.112.528.905	912.331.942.117	45.244.528.634	4.666.768.067	908.690.289.472

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	488.254.156.479	481.125.637.330	799.303.006	7.927.822.155	481.125.637.330
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	191.638.333.559	184.509.814.410	799.303.006	7.927.822.155	184.509.814.410
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	32.401.923.400	32.401.923.400	-	-	32.401.923.400
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	264.213.899.520	264.213.899.520	-	-	264.213.899.520
II.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	3.641.652.645	3.641.652.645	-	3.641.652.645	-
III.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	78.565.504	78.565.504	-	-	78.565.504
IV.	Các khoản phải thu	435.521.745.225	435.521.745.225	-	-	435.521.745.225
		927.496.119.853	920.367.600.704	799.303.006	11.569.474.800	916.725.948.059

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần QH	304.000.000.000	251.960.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế QTM	7.779.452.000	-
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	-	59.581.791.211
Công ty TNHH Sản xuất – Xuất nhập khẩu – Thương mại	-	22.610.000.000
Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ	58.865.013.543	13.868.191.509
Khách hàng cá nhân	370.644.465.543	348.019.982.720

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu chưa quá hạn thanh toán và vẫn có khả năng thu hồi nên Công ty không cần trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi trái phiếu	40.629.842.664	79.606.037.152
Phải thu khác	4.869.486.720	7.765.725.353
	45.499.329.384	87.371.762.505

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu khác chưa quá hạn thanh toán và vẫn có khả năng thu hồi nên Công ty không cần trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI/(THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ)

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
	VND
Tại ngày đầu năm trước	(35.746.523.622)
Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm	37.172.227.452
Tại ngày cuối năm trước	1.425.703.830
Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm	(10.269.586.472)
Tại ngày cuối năm nay	(8.843.882.642)

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đây là khoản tiền thanh toán trước của các nhà đầu tư cá nhân để ký kết các hợp đồng mua trái phiếu.

11. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (i)	-	290.000.000.000	190.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh HCM (ii)	-	500.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000
	-	790.000.000.000	490.000.000.000	300.000.000.000

(i) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 từ Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 23 tháng 7 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng để tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh trái phiếu Chính phủ, chứng chỉ tiền gửi. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Số dư khoản vay này đã được tất toán vào ngày 02 tháng 01 năm 2024.

(ii) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh HCM theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 04 tháng 10 năm 2023 đến 04 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng để tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh trái phiếu Chính phủ. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ và được đảm bảo bằng 2.000 Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Nam Á của Công ty sở hữu với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 200.000.000.000 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.097.673.350	11.272.176.398	5.362.954.880	7.188.451.832
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	3.678.137.044	42.264.980.086	35.380.213.466	10.562.903.664
Thuế giá trị gia tăng	75.225.863	687.323.820	656.886.502	105.663.181
	3.753.362.907	42.952.303.906	36.037.099.968	10.668.566.845

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	1.223.013.699	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.282.159.251	1.225.836.602
	2.505.172.950	1.225.836.602

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về giao dịch chứng khoán (i)	44.564.871.351	174.131.856.937
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	2.595.011.700	2.642.323.700
Phải trả khác	12.184.806	1.301.610.708
	47.172.067.857	178.075.791.345

(i) Thể hiện khoản phải trả nhà đầu tư liên quan đến các hợp đồng trái phiếu.

15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	64.647.613	60.989.375
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	646.476.130.000	609.893.750.000

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 646.476.130.000 đồng. Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	15.515.856	24	155.158.560.000	14.637.600	24	146.376.000.000
Bà Trương Thị Mỹ An	14.869.362	23	148.693.620.000	14.027.700	23	140.277.000.000
Ông Dương Tiến Dũng	14.881.859	23	148.818.590.000	14.039.490	23	140.394.900.000
Các cổ đông khác	19.380.536	30	193.805.360.000	18.284.585	30	182.845.850.000
	64.647.613	100	646.476.130.000	60.989.375	100	609.893.750.000

16. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

16.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41.269.143.698	92.510.693.828
	41.269.143.698	92.510.693.828

16.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.643.557.850	2.214.279.124
	2.643.557.850	2.214.279.124

16.3 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41.968.074.799	92.763.628.283
	41.968.074.799	92.763.628.283

16.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.515.665.949	4.579.695.869
	4.515.665.949	4.579.695.869

17. DOANH THU

17.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	98.315.926.432	197.249.843.120
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(62.690.390.402)	(186.556.431.772)
	35.625.536.030	10.693.411.348

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán năm nay	Lãi/(Lỗ) bán năm trước
	Lãi bán					
1.	Cổ phiếu	70.565.400	1.089.379.945.000	1.085.008.629.191	4.371.315.809	52.619.660.019
2.	Trái phiếu	13.737.323	6.832.179.897.226	6.801.695.056.720	30.484.840.506	(42.146.983.983)
3.	Chứng chỉ tiền gửi	-	115.769.379.715	115.000.000.000	769.379.715	220.735.312
		84.302.723	8.037.329.221.941	8.001.703.685.911	35.625.536.030	10.693.411.348

17.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	111.422.745.828	190.675.319.009
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(60.074.813.467)	(376.205.012.569)
	51.347.932.361	(185.529.693.560)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	447.956.417.768	492.175.830.980	44.219.413.212	(7.128.519.149)	51.347.932.361
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	246.254.494.368	290.473.907.580	44.219.413.212	(7.128.519.149)	51.347.932.361
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	1.923.400	1.923.400	-	-	-
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	201.700.000.000	201.700.000.000	-	-	-
		447.956.417.768	492.175.830.980	44.219.413.212	(7.128.519.149)	51.347.932.361

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đây là chi phí hoa hồng trả cho tổ chức tài chính, cá nhân với vai trò là môi giới trong các giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và các giao dịch môi giới mua bán trái phiếu doanh nghiệp giữa Công ty và các tổ chức tài chính, nhà đầu tư chuyên nghiệp khác.

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong năm thể hiện chi phí lãi vay của ngân hàng.

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.734.990.618	12.804.451.718
- Lương và các khoản phúc lợi	17.441.111.841	11.672.306.485
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.293.878.777	1.132.145.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	352.964.935	495.782.586
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.670.054.690	7.236.593.469
	26.761.010.243	20.541.827.773

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

21.1 Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm khoản phạt chậm trả lãi coupon của các tổ chức phát hành.

21.2 Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm chi phí khác liên quan đến hoạt động của Công ty.

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.272.176.398	13.165.146.894
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.269.586.472	(37.172.227.452)
	21.541.762.870	(24.007.080.558)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	105.573.216.256	(120.499.474.050)
<i>(Trừ)/cộng: các khoản chênh lệch tạm thời liên quan đến chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>(51.347.932.361)</i>	<i>184.006.692.170</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.135.598.095</i>	<i>1.599.903.761</i>
Thu nhập tính thuế	56.360.881.990	65.107.121.881
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	11.272.176.398	13.021.424.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.272.176.398	13.021.424.376

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	11.272.176.398	13.021.424.376
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	143.722.518
	11.272.176.398	13.165.146.894

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.269.586.472	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(37.172.227.452)
Tổng Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	10.269.586.472	(37.172.227.452)

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

23.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý.

23.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	7.156.364.212	308.467.246.268	6.252.846.341	707.783.008	322.584.239.829
Chi phí	(5.961.571.367)	(181.905.397.229)	(5.681.463.981)	-	(193.548.432.577)
	1.194.792.845	126.561.849.039	571.382.360	707.783.008	129.035.807.252

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	49.511.691.503	464.352.110.382	15.820.911.189	563.967.716	530.248.680.790
Chi phí	(13.482.268.757)	(596.260.028.351)	(9.990.345.570)	-	(619.732.642.678)
	36.029.422.746	(131.907.917.969)	5.830.565.619	563.967.716	(89.483.961.888)

24. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	84.031.453.386	(96.492.393.492)
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(5.882.201.737)	-
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	78.149.251.649	(96.492.393.492)
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (**)	64.647.613	64.647.613
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.209	(1.493)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại dựa trên Nghị quyết số 07/2023-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(**) Bao gồm 3.658.238 cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu là số dư của Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính, rủi ro nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Thông báo thay đổi số lượng cổ phần có quyền biểu quyết ngày 07 tháng 8 năm 2023. Do đó, cho mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại phù hợp.

Trình bày lại lỗ cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Công ty đã có thông báo thay đổi số lượng cổ phần có quyền biểu quyết từ việc phát hành 3.658.238 cổ phần, tương đương 36.582.380.000 đồng để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính, rủi ro nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền lần lượt là 23.900.085.471 đồng và 12.682.294.529 đồng. Do đó, Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu lỗ cơ bản trên cổ phiếu năm trước như sau:

	Số lượng cổ phiếu bình quân VND	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu VND
Số đã báo cáo	60.989.375	(1.582)
Ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu	3.658.238	89
Số đã điều chỉnh lại	64.647.613	(1.493)

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 91 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của Công ty là 408,1% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 290,3%).

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm	2.797.487.865	2.254.846.244

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.763.914.400	2.763.914.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	829.851.750	3.731.961.870
	3.593.766.150	6.495.876.270

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 165m² lầu 1 và 225 m² lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Phụ lục hợp đồng thuê được ký cho thời hạn 3 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã ký kết các hợp đồng mua trái phiếu với các nhà đầu tư cá nhân và các hợp đồng này sẽ được thực hiện từ năm 2024 với tổng giá trị là 136.783.562.555 đồng.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan

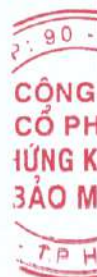
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc
Dương Tiến Dũng
Trương Thị Mỹ An
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Mối quan hệ

Cổ đông tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết
Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu
Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu
Tổ chức liên quan của người nội bộ

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1	180.000.000	50.000.000
Tặng vốn góp từ nguồn vốn chủ sở hữu		
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	8.782.560.000	9.576.000.000
Dương Tiến Dũng	8.416.620.000	9.177.000.000
Trương Thị Mỹ An	8.423.690.000	9.274.710.000



Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

Hội đồng quản trị và tổng giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Thiều Hữu Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.751.288.888	1.466.666.664
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Cố vấn (bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)	2.690.592.505	-
Ông Phan Tấn Thư	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)	3.345.757.006	1.407.111.500
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng giám đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 28 tháng 02 năm 2023)	1.080.320.000	3.839.427.000
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)	80.000.000	-
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)	40.000.000	120.000.000
Ông Đào Văn Chiếu	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)	20.000.000	60.000.000
		9.007.958.399	6.893.205.164

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Nguyễn Thy Phương	Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	80.000.000	-
Bà Mộc Thị Lan Uyên	Thành viên	44.000.000	21.000.000
Bà Trương Thị Bích Ngân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	32.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	20.000.000	60.000.000
Ông Phạm Lê Quang Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	12.000.000	21.000.000
		188.000.000	102.000.000



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2024